



BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN Á CHÂU

(cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
đã được soát xét)

A member of  International

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 06
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	07 - 34
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	07 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	11 - 34

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản Á Châu (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Khoáng sản Á Châu được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2703001715 cấp ngày 28/12/2007 bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An. Ngày 29/5/2015, Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số doanh nghiệp là 2900859599 và đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 01/06/2017.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Lô 32, Khu C, Khu Công nghiệp Nam Cẩm, xã Nghi Xá, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Võ Văn Hiệp	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 24 tháng 03 năm 2018)
Ông Đinh Xuân Tự	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 24 tháng 03 năm 2018)
Ông Hoàng Trọng Diên	Thành viên	
Ông Nguyễn Trung Thành	Thành viên	
Ông Lê Mạnh Hùng	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 24 tháng 03 năm 2018)
Ông Nguyễn Văn Chương	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 24 tháng 03 năm 2018)
Ông Lê Văn Chiến	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 24 tháng 03 năm 2018)
Bà Nguyễn Thị Ngân	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 24 tháng 03 năm 2018)

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Trọng Diên	Giám đốc	
Ông Lê Văn Chiến	Phó Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 01 tháng 06 năm 2018)

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Trần Minh Hưng	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Nguyễn Thành Hưng	Thành viên
Bà Trần Thị Hồng Thái	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;

Công ty Cổ phần Khoáng sản Á Châu

Lô 32, Khu C, Khu Công nghiệp Nam Cẩm, xã Nghi Xá, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



Hoàng Trọng Diên

Giám đốc

Nghệ An, ngày 09 tháng 08 năm 2018

Số: 130818.001/BCTC.KT1

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Khoáng sản Á Châu**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Khoáng sản Á Châu được lập ngày 09 tháng 08 năm 2018, từ trang 7 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản Á Châu chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

- Sản phẩm bột đá xuất khẩu của Công ty có tổng trị giá tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng chiếm trên 51% giá thành sản xuất sản phẩm nên thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT theo quy định tại Thông tư 130/2016/TT-BTC ngày 12/08/2016. Tuy nhiên, Công ty chưa xác định đúng về mức thuế suất thuế GTGT đầu ra và số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ đối với các mặt hàng xuất khẩu từ 01/07/2016 đến 31/12/2017. Điều này dẫn đến việc kiểm toán viên tiền nhiệm đã đưa ý kiến ngoại trừ trên Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính năm 2017 về việc Công ty phản ánh thiếu khoản thuế GTGT không được khấu trừ trên Báo cáo tài chính năm 2017 số tiền 3 tỷ đồng.
Trong kỳ 6 tháng đầu năm 2018, Công ty đã ghi nhận một phần số thuế GTGT đầu vào nêu trên theo Kết luận của cơ quan Thuế tỉnh Nghệ An vào khoản mục "Chi phí trả trước" với số tiền là 800 triệu đồng (chi tiết tại thuyết minh số 10) và ghi nhận vào "Giá vốn hàng bán" với số tiền là 504 triệu đồng (chi tiết tại thuyết minh số 19), phần thuế giá trị gia tăng không được khấu trừ còn lại của các năm trước và số phát sinh trong tháng 01 năm 2018 với số tiền lần lượt là 1,7 tỷ đồng và 112 triệu đồng vẫn chưa được Công ty ghi nhận trên sổ kế toán. Nếu Công ty ghi nhận đầy đủ, đúng kỳ theo quy định thì trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2018, chỉ tiêu "Chi phí trả trước ngắn hạn" sẽ giảm đi 800 triệu đồng, chỉ tiêu "Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước" sẽ tăng lên 1,8 tỷ đồng, chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước" sẽ giảm đi 3 tỷ đồng, chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này" sẽ tăng lên: 392 triệu đồng. Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, chỉ tiêu "Giá vốn hàng bán" 06 tháng đầu năm 2018 sẽ giảm đi tương ứng 392 triệu đồng.
- Căn cứ Giấy phép khai thác khoáng sản số 1136/GP-BTNMT ngày 15/05/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc cấp phép khai thác đá hoa bằng phương pháp lộ thiên tại Khu vực Bản Ngọc, xã Châu Hồng, huyện Quỳnh Hợp, tỉnh Nghệ An ("mỏ Châu Hồng"), tiền phí cấp quyền khai thác khoáng sản cho toàn bộ thời gian khai thác 22 năm là 12,497 tỷ đồng, nộp trong 11 năm từ năm 2015 đến năm 2025, số tiền phải nộp hàng năm là 1,136 tỷ đồng. Công ty chưa ghi nhận nghĩa vụ phải nộp tiền phí cấp quyền khai thác khoáng sản theo Giấy phép nêu trên mà ghi nhận theo số thực nộp, số tiền đã nộp lũy kế đến 31/12/2017 là 3,4 tỷ đồng và được theo dõi trên khoản mục Chi phí trả trước dài hạn, số tiền đã ghi nhận vào chi phí lũy kế đến 30/06/2018 là 937,3 triệu đồng (tương ứng mỗi năm là 624,8 triệu đồng).
Tuy nhiên, theo Thông báo số 250/TB-CT ngày 24/01/2018 của Cục thuế Nghệ An về việc nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản năm 2018, tổng số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp năm 2018 của mỏ Châu Hồng là 3,38 tỷ đồng, Công ty đã nộp 1,136 tỷ đồng trên tổng số tiền phải nộp 3,38 tỷ đồng và đang theo dõi số tiền cấp quyền phải nộp 3,38 tỷ đồng trên khoản mục chi phí trả trước dài hạn do chưa xác định được cơ sở phân bổ chi phí cấp quyền này vào chi phí trong kỳ.
Bằng các tài liệu hiện có, chúng tôi không thể xác định được tổng chi phí cấp quyền khai thác phải nộp của mỏ Châu Hồng cho toàn bộ thời gian được cấp quyền khai thác khoáng sản và chi phí cần ghi nhận vào kết quả kinh doanh hàng kỳ là bao nhiêu. Do đó chúng tôi cũng không đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty (Chi tiết Thuyết minh số 10).
- Công ty chưa trích trước chi phí hoàn nguyên môi trường các mỏ đá đang được cấp phép khai thác theo các đề án về cải tạo phục hồi môi trường đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Nghệ An phê duyệt. Nếu Công ty trích chi phí hoàn nguyên môi trường theo thời gian khai thác thì tổng chi phí hoàn nguyên môi trường cần trích lũy kế đến 30/06/2018 là 1,74 tỷ đồng (trong đó chi phí cần trích trong 6 tháng đầu năm 2018 là 107 triệu đồng). Nếu công ty ghi nhận đầy đủ theo quy định thì trên Bảng Cân đối kế toán, chỉ tiêu "Dự phòng phải trả dài hạn" sẽ tăng lên 1,74 tỷ đồng, chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" sẽ giảm đi số tiền tương ứng và trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, chỉ tiêu "Lợi nhuận kế toán trước thuế" 6 tháng năm 2018 sẽ giảm đi 107 triệu đồng.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ các vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Khoáng sản Á Châu tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc Báo cáo tài chính giữa niên độ vấn đề sau:

Công ty đang tiến hành các thủ tục pháp lý để nhận chuyển tên quyền khai thác đá vôi trắng tại mỏ đá Châu Quang, huyện Quỳ Hợp, tỉnh Nghệ An (Chi tiết Thuyết minh số 10).

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi kết luận nêu trên của chúng tôi.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Khoáng sản Á Châu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty TNHH Kiểm toán và dịch vụ tin học thành phố Hồ Chí Minh (AISC). Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ đối với báo cáo tài chính này về vấn đề Công ty xác định sai mức thuế suất thuế GTGT đầu ra đối với hàng hóa xuất khẩu dẫn tới phần thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ tương ứng đối với các sản phẩm xuất khẩu sẽ không được khấu trừ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AISC



Phạm Anh Tuấn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0777-2018-002-1

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018


Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		35.135.813.896	34.377.882.998
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	1.816.326.506	259.287.553
111 1. Tiền		1.816.326.506	259.287.553
130 II. Các khoản phải thu ngắn hạn		23.442.793.445	22.684.823.586
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	23.097.758.568	22.243.274.763
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		91.212.159	-
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	5	386.246.843	573.972.948
137 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(132.424.125)	(132.424.125)
140 III. Hàng tồn kho	7	7.955.660.124	10.784.391.611
141 1. Hàng tồn kho		7.955.660.124	10.784.391.611
150 IV. Tài sản ngắn hạn khác		1.921.033.821	649.380.248
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	1.921.033.821	641.877.500
153 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	-	7.502.748
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		54.522.058.178	54.156.874.736
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		1.745.775.345	1.455.728.341
216 1. Phải thu dài hạn khác	5	1.745.775.345	1.455.728.341
220 II. Tài sản cố định		46.680.823.726	49.467.898.514
221 1. Tài sản cố định hữu hình	8	44.246.173.791	46.954.037.683
222 - Nguyên giá		84.552.930.755	84.014.890.755
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(40.306.756.964)	(37.060.853.072)
227 2. Tài sản cố định vô hình	9	2.434.649.935	2.513.860.831
228 - Nguyên giá		3.200.254.101	3.200.254.101
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(765.604.166)	(686.393.270)
260 III. Tài sản dài hạn khác		6.095.459.107	3.233.247.881
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	10	6.095.459.107	3.233.247.881
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		89.657.872.074	88.534.757.734


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
		VND	VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		45.434.190.512	38.050.552.185
310 I. Nợ ngắn hạn		41.908.790.512	33.713.252.185
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	15.162.519.475	14.392.727.413
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		17.750.000	244.621.900
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	3.213.026.720	619.986.418
314 4. Phải trả người lao động		1.339.893.081	5.807.062.335
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	253.641.784	224.953.229
319 6. Phải trả ngắn hạn khác	15	3.887.283.149	732.999.913
320 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	11	18.002.192.406	11.683.947.834
322 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		32.483.897	6.953.143
330 II. Nợ dài hạn		3.525.400.000	4.337.300.000
338 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	11	3.525.400.000	4.337.300.000
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		44.223.681.562	50.484.205.549
410 I. Vốn chủ sở hữu	16	44.223.681.562	50.484.205.549
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		28.500.000.000	28.500.000.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		28.500.000.000	28.500.000.000
418 2. Quỹ đầu tư phát triển		10.503.374.795	9.925.898.014
421 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		5.220.306.767	12.058.307.535
421b - LNST chưa phân phối kỳ này		5.220.306.767	12.058.307.535
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		89.657.872.074	88.534.757.734


 Lưu Thị Thu
 Người lập biểu
 Nghệ An, ngày 09 tháng 08 năm 2018

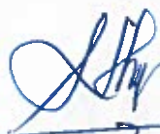

 Lưu Thị Thu
 Kế toán trưởng




 Hoàng Trọng Diên
 Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
		VND	VND
01 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	69.918.987.234	72.684.404.091
10 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		69.918.987.234	72.684.404.091
11 4. Giá vốn hàng bán	19	40.398.776.356	43.713.602.411
20 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		29.520.210.878	28.970.801.680
21 6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	28.856.583	101.879.845
22 7. Chi phí tài chính	21	696.525.468	347.346.751
23 - Trong đó: Chi phí lãi vay		540.150.355	193.869.744
25 8. Chi phí bán hàng	22	18.191.656.556	18.117.797.058
26 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	4.371.418.840	4.129.028.556
30 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		6.289.466.597	6.478.509.160
31 11. Thu nhập khác		-	183.659
32 12. Chi phí khác	24	753.806.531	188.762.938
40 13. Lợi nhuận khác		(753.806.531)	(188.579.279)
50 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		5.535.660.066	6.289.929.881
51 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25	315.353.299	330.190.584
60 16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		5.220.306.767	5.959.739.297
70 17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	26		1.827



Lưu Thị Thu
 Người lập biểu
 Nghệ An, ngày 09 tháng 08 năm 2018



Lưu Thị Thu
 Kế toán trưởng



Hoàng Trọng Diên
 Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
		năm 2018	năm 2017
		VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	72.523.778.855	76.182.678.270
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(46.573.525.013)	(52.686.125.117)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(13.926.766.674)	(16.985.883.353)
04	4. Tiền lãi vay đã trả	(537.921.708)	(188.516.428)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(322.187.738)	(252.237.219)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	292.200.123	279.489.769
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(8.553.757.690)	(6.217.894.734)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>2.901.820.155</i>	<i>131.511.188</i>
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(538.040.000)	(3.857.405.000)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	3.558.128	3.035.177
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>(534.481.872)</i>	<i>(3.854.369.823)</i>
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay	23.009.131.700	26.141.194.916
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	(17.639.029.806)	(15.244.568.764)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(6.180.667.500)	(4.408.687.500)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>(810.565.606)</i>	<i>6.487.938.652</i>
50	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>	<i>1.556.772.677</i>	<i>2.765.080.017</i>
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	259.287.553	3.106.708.811
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	266.276	(15.347)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	3
		1.816.326.506	5.871.773.481



Lưu Thị Thu
 Người lập biểu

Nghệ An, ngày 09 tháng 08 năm 2018



Lưu Thị Thu
 Kế toán trưởng



Hoàng Trọng Diên
 Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khoáng sản Á Châu được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2703001715 cấp ngày 28/12/2007 bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An. Ngày 29/5/2015, Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số doanh nghiệp là 2900859599 và đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 01/06/2017.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Lô 32, Khu C, Khu Công nghiệp Nam Cẩm, xã Nghị Xá, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An.

Vốn điều lệ của Công ty là 28.500.000.000 VND.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất và chế biến sản phẩm bột đá trắng siêu mịn các loại;
- Bán buôn và bán lẻ sản phẩm bột đá trắng siêu mịn các loại.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Trong kỳ, do sự cạnh tranh với các đơn vị cùng ngành tăng cao nên doanh thu 06 tháng đầu năm 2018 sụt giảm so với 06 tháng đầu năm 2017. Đồng thời trong 6 tháng đầu sản lượng đá khai thác tại mỏ Châu Hồng giảm, Công ty phải mua ngoài bổ sung nguyên vật liệu sản xuất dẫn đến giá vốn tăng cao. Bên cạnh đó chi phí nguyên vật liệu đầu vào, chi phí cấp phép khai thác mỏ và chi phí lãi vay tăng lên so với năm 2017 làm giá thành trung bình tăng. Để khắc phục tình trạng này, Công ty đã ban hành quy chế lương mới nhằm giảm giá thành sản phẩm. Tuy nhiên Lợi nhuận trước thuế 06 tháng đầu năm 2018 vẫn giảm nhẹ so với 06 tháng đầu năm 2017.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính giữa niên độ và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.5 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	03 - 12 năm
- Các tài sản khác	04 năm
- Quyền khai thác mỏ	20 năm
- Tài sản vô hình khác	06 năm

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.11 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.12 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

2.13 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: cước vận chuyển hàng hóa, chi phí lãi tiền vay và các chi phí sử dụng dịch vụ khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty;
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán riêng của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.15 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.16 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.17 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Ưu đãi thuế

Công ty hoạt động tại Khu công nghiệp thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, do đó Công ty được hưởng ưu đãi với thuế suất thuế TNDN 10% trên thu nhập chịu thuế trong vòng 15 năm kể từ khi dự án đầu tư bắt đầu hoạt động kinh doanh. Công ty được miễn thuế TNDN trong bốn (04) năm đầu tiên kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2008 đến năm 2011) và giảm 50% trong chín (09) năm tiếp theo (từ năm 2012 đến năm 2020). Năm 2018 là năm thứ 11 Công ty áp dụng mức thuế 10% và là năm thứ 07 Công ty được giảm 50% số thuế phải nộp. Theo đó thuế suất thuế TNDN sau ưu đãi năm 2018 của Công ty là 5%.

2.19 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.20 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	18.545.965	38.901.556
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.797.780.541	220.385.997
	<u>1.816.326.506</u>	<u>259.287.553</u>

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Công ty Cổ phần Thương Mại Tiến Hưng	2.908.811.051	-	1.392.460.051	-
Công ty Cổ phần Thương Mại Hoá Chất Minh Khang	2.782.310.001	-	2.145.685.001	-
Công ty 4 Oranges Co., Ltd	2.735.401.100	-	4.905.172.000	-
Công ty TNHH Hiệp Mậu	2.171.636.500	-	647.484.000	-
Các đối tượng khác	12.499.599.916	(132.424.125)	13.152.473.711	(132.424.125)
	<u>23.097.758.568</u>	<u>(132.424.125)</u>	<u>22.243.274.763</u>	<u>(132.424.125)</u>

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu người lao động	244.500.000	-	251.000.000	-
Tạm ứng	122.354.031	-	172.940.283	-
Phải thu khác	19.392.812	-	150.032.665	-
	<u>386.246.843</u>	<u>-</u>	<u>573.972.948</u>	<u>-</u>
b) Dài hạn				
Ký quỹ phục hồi môi trường	1.682.987.645	-	1.392.940.641	-
Lãi ký quỹ, phục hồi môi trường	62.787.700	-	62.787.700	-
	<u>1.745.775.345</u>	<u>-</u>	<u>1.455.728.341</u>	<u>-</u>

6 . NỢ XẤU

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty TNHH Thuận Lợi	132.424.125	-	132.424.125	-
	132.424.125	-	132.424.125	-

7 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	4.399.109.443	-	6.575.862.425	-
Công cụ, dụng cụ	117.767.057	-	139.245.127	-
Thành phẩm	3.421.911.841	-	4.052.412.276	-
Hàng hóa	16.871.783	-	16.871.783	-
	7.955.660.124	-	10.784.391.611	-

8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	27.020.846.973	48.394.750.469	8.518.960.015	80.333.298	84.014.890.755
- Mua trong kỳ	-	193.800.000	296.590.000	47.650.000	538.040.000
- Phân loại lại	-	(110.863.133)	110.863.133	-	-
Số dư cuối kỳ	27.020.846.973	48.477.687.336	8.926.413.148	127.983.298	84.552.930.755
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	8.814.864.152	24.704.481.260	3.475.280.408	66.227.252	37.060.853.072
- Khấu hao trong kỳ	885.630.768	1.892.423.844	461.859.682	5.989.598	3.245.903.892
- Phân loại lại	-	(70.572.608)	70.572.608	-	-
Số dư cuối kỳ	9.700.494.920	26.526.332.496	4.007.712.698	72.216.850	40.306.756.964
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	18.205.982.821	23.690.269.209	5.043.679.607	14.106.046	46.954.037.683
Tại ngày cuối kỳ	17.320.352.053	21.951.354.840	4.918.700.450	55.766.448	44.246.173.791

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 5.292.350.273 VND.
Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng: 6.357.923.424 VND.

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền Khai thác mỏ (*) VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu kỳ	3.168.435.919	31.818.182	3.200.254.101
Số dư cuối kỳ	<u>3.168.435.919</u>	<u>31.818.182</u>	<u>3.200.254.101</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	654.575.088	31.818.182	686.393.270
- Khấu hao trong kỳ	79.210.896	-	79.210.896
Số dư cuối kỳ	<u>733.785.984</u>	<u>31.818.182</u>	<u>765.604.166</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	2.513.860.831	-	2.513.860.831
Tại ngày cuối kỳ	<u>2.434.649.935</u>	<u>-</u>	<u>2.434.649.935</u>

(*) Quyền khai thác đối với mỏ đá hoa thuộc khu vực Bản Ngọc, xã Châu Hồng, huyện Quỳnh Hợp, tỉnh Nghệ An theo giấy phép số 1136/GP-BTNMT ngày 15/05/2015 do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp. Quyền khai thác mỏ Châu Hồng bao gồm các chi phí thiết kế thi công mỏ, chi phí khảo sát thăm dò mỏ và các chi phí khác phục vụ hoạt động xin cấp phép mỏ đá.

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng: 31.818.182 VND.

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	522.106.761	165.423.297
Chi phí bảo hiểm	129.201.157	71.621.556
Chi phí vận chuyển	106.627.273	350.288.177
Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản mỏ Châu Quang (i)	229.942.000	-
Thuế GTGT không được khấu trừ (ii)	800.000.000	-
Các khoản khác	133.156.630	54.544.470
	<u>1.921.033.821</u>	<u>641.877.500</u>
b) Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	229.628.603	420.964.643
Chi phí sửa chữa	14.347.504	28.934.238
Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản mỏ Châu Hồng (iii)	5.851.483.000	2.783.349.000
	<u>6.095.459.107</u>	<u>3.233.247.881</u>

(i) Công ty đang hoạt động khai thác mỏ đá Châu Quang theo Giấy phép số 1116/QG-BTNMT ngày 31/08/2004 được cấp bởi Bộ Tài nguyên và Môi trường, cấp phép cho Tổng Công ty Hợp tác Kinh tế - cổ đông lớn của Công ty. Thời hạn khai thác từ ngày 31/08/2004 đến ngày 31/08/2034. Đây là tài sản Công ty nhận góp vốn từ cổ đông này. Đến thời điểm 30/06/2018, Giấy phép này chưa được chuyển quyền khai thác cho Công ty. Công ty vẫn đang tiến hành các thủ tục pháp lý cần thiết để chuyển tên quyền khai thác mỏ đá này trong thời gian tới do các thủ tục khá phức tạp và mất nhiều thời gian.

Công ty ghi nhận phí cấp quyền khai thác hàng năm theo Thông báo của cơ quan thuế địa phương (Thông qua Tổng Công ty Hợp tác kinh tế) do Giấy phép khai thác khoáng sản không quy định tổng số tiền cấp quyền khai thác phải nộp của mỏ đá này.

(ii) Theo quyết định số 2464/QĐ-CT ngày 30/03/2018 của Cục thuế tỉnh Nghệ An, trong kỳ, Công ty đã ghi nhận phần thuế GTGT không được khấu trừ trong năm 2016 với tổng số tiền là 1.304.012.912 VND vào khoản mục Chi phí trả trước ngắn hạn và đã trích một phần vào giá vốn hàng bán số tiền 504.012.912 VND, phần còn lại (800 triệu đồng) vẫn nằm trên số dư khoản mục Chi phí trả trước ngắn hạn và sẽ được phân bổ trong các kỳ tiếp theo.

(iii) Căn cứ Giấy phép khai thác khoáng sản số 1136/GP-BTNMT ngày 15/05/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc cấp phép khai thác đá hoa bằng phương pháp lộ thiên tại Khu vực Bản Ngọc, xã Châu Hồng, huyện Quỳnh Hợp, tỉnh Nghệ An ("mỏ Châu Hồng"), tổng tiền phí cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp là 12,497 tỷ đồng, nộp trong 11 năm từ năm 2015 đến năm 2025, số tiền phải nộp hàng năm là 1,136 tỷ đồng. Công ty không ghi nhận tổng nghĩa vụ phải nộp này trên Báo cáo tài chính mà ghi nhận theo số tiền thực nộp hàng năm và theo dõi trên khoản mục Chi phí trả trước dài hạn. Tổng số tiền đã nộp lũy kế đến 31/12/2017 là 3,4 tỷ đồng và đã được phân bổ vào chi phí hàng kỳ lũy kế đến 30/06/2018 là 937,3 triệu đồng (tương ứng mỗi năm là 624,8 triệu đồng).

Theo Thông báo số 250/TB-CT ngày 24/01/2018 của Cục thuế Nghệ An về việc nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản năm 2018, tổng số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp năm 2018 của mỏ Châu Hồng là 3,38 tỷ đồng. Công ty đã nộp 1,136 tỷ đồng trên tổng số tiền phải nộp nêu trên và theo dõi số tiền phải nộp 3,38 tỷ đồng trên khoản mục chi phí trả trước dài hạn. Đến thời điểm 30/06/2018, Công ty chưa ghi nhận vào chi phí trong kỳ khoản phí cấp quyền khai thác khoáng sản nêu trên cũng như chưa ghi nhận nghĩa vụ phải trả cho các năm khai thác còn lại theo giấy phép khai thác do chưa có cơ sở ước tính tổng tiền phí cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp và tiêu thức phân bổ vào chi phí hàng năm của mỏ Châu Hồng. Từ năm 2018 trở đi, khoản chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản này phụ thuộc vào thông báo của cơ quan thuế hàng năm.

II . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2018		Trong kỳ		30/06/2018	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh (i)	8.857.976.050	8.857.976.050	10.292.320.332	8.865.951.600	10.284.344.782	10.284.344.782
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - chi nhánh Vinh	1.202.171.784	1.202.171.784	-	1.202.171.784	-	-
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh (ii)	-	-	12.874.576.614	7.186.478.990	5.688.097.624	5.688.097.624
Vay dài hạn đến hạn trả	1.623.800.000	1.623.800.000	811.900.000	405.950.000	2.029.750.000	2.029.750.000
	11.683.947.834	11.683.947.834	23.978.796.946	17.660.552.374	18.002.192.406	18.002.192.406
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Vinh (iii)	5.961.100.000	5.961.100.000	405.950.000	811.900.000	5.555.150.000	5.555.150.000
	5.961.100.000	5.961.100.000	405.950.000	811.900.000	5.555.150.000	5.555.150.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(1.623.800.000)	(1.623.800.000)	(811.900.000)	(405.950.000)	(2.029.750.000)	(2.029.750.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	4.337.300.000	4.337.300.000			3.525.400.000	3.525.400.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(i) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 05/17/5068/HM/AMC ngày 12/12/2017 với ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh; trong đó số tiền cam kết cho vay là 20.000.000.000 đồng, thời hạn vay 06 tháng, lãi suất 7%/năm. Khoản vay nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động sản xuất và kinh doanh xuất khẩu bột đá siêu mịn. Tài sản đảm bảo là tài sản gắn liền với đất kèm theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BM 621731 do UBND tỉnh Nghệ An cấp ngày 31/07/2013. Số dư khoản vay tại thời điểm 30/06/2018 là 10.284.344.782 VND

(ii) Khoản vay theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2018-HDCVHM/NHCT442-AMC ngày 17/01/2018 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh với hạn mức tín dụng là 20.000.000.000 VND, bao gồm cả VND và ngoại tệ quy đổi, mục đích để bổ sung vốn lưu động. Lãi suất quy định theo từng khế ước nhận nợ tại từng thời điểm. Hình thức vay tín chấp. Số dư khoản vay tại thời điểm 30/06/2018 là 5.688.097.624 VND.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(iii) Bao gồm các hợp đồng cho vay sau:

- Hợp đồng cho vay 05/2017/5068/AMC ngày 29/06/2017, trong đó số tiền cho vay là 2.117.000.000 đồng, thời hạn vay 60 tháng, lãi suất 8,5% năm. Khoản vay nhằm mục đích mua xe Toyota Landcruiser Prado theo hợp đồng mua xe ô số 33/HĐKT ngày 04/04/2017. Tài sản đảm bảo là tài sản gắn liền với thửa đất kèm theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BM 621731 do UBND tỉnh Nghệ An cấp ngày 31/07/2013. Số dư khoản vay tại thời điểm 30/06/2018 là 1.799.450.000 VND (trong đó nợ dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng là 529.250.000 VND).
- Hợp đồng cho vay 05/2017/5168/AMC ngày 05/07/2017, trong đó số tiền cho vay là 2.635.000.000 đồng, thời hạn vay 60 tháng, lãi suất 8,6% năm. Khoản vay nhằm mục đích mua 02 máy đào bánh xích KOMATSU theo hợp đồng kinh tế số 107/17/HĐMB ngày 01/07/2017. Tài sản đảm bảo là tài sản gắn liền với thửa đất kèm theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BM 621731 do UBND tỉnh Nghệ An cấp ngày 31/07/2013 và tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư khoản vay tại thời điểm 30/06/2018 là 2.239.750.000 VND (trong đó nợ dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng là 658.750.000 VND).
- Hợp đồng cho vay 05/2017/5268/AMC ngày 17/07/2017, trong đó số tiền cho vay là 556.000.000 đồng, thời hạn vay 36 tháng, lãi suất 8,6% năm. Khoản vay nhằm mục đích mua máy nén khí trục vít BKYC-12/12, máy khoan đá tự hành YC 910B theo hợp đồng mua bán số KS-201706001. Tài sản đảm bảo là tài sản gắn liền với thửa đất kèm theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BM 621731 do UBND tỉnh Nghệ An cấp ngày 31/07/2013 và tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư khoản vay tại thời điểm 30/06/2018 là 416.980.000 VND (trong đó nợ dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng là 231.700.000 VND).
- Hợp đồng cho vay 05/2017/5368/AMC ngày 18/07/2017, trong đó số tiền cho vay là 935.000.000 đồng, thời hạn vay 36 tháng, lãi suất 8,6% năm. Khoản vay nhằm mục đích mua xe ô tô tải hiệu HOWO theo hợp đồng kinh tế số 1707/PT-AC/2017 ngày 17/07/2017. Tài sản đảm bảo là tài sản gắn liền với thửa đất kèm theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BM 621731 do UBND tỉnh Nghệ An cấp ngày 31/07/2013 và tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư khoản vay tại thời điểm 30/06/2018 là 701.270.000 VND (trong đó nợ dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng là 389.550.000 VND).
- Hợp đồng cho vay 05/2017/5370/AMC ngày 24/07/2017, trong đó số tiền cho vay là 150.000.000 đồng, thời hạn vay 36 tháng, lãi suất 8,6% năm. Khoản vay nhằm mục đích mua búa đập thủy lực JSUNG JSB 60D theo hợp đồng số 65/HĐKT ngày 21/07/2017. Tài sản đảm bảo là tài sản gắn liền với thửa đất kèm theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BM 621731 do UBND tỉnh Nghệ An cấp ngày 31/07/2013 và tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư khoản vay tại thời điểm 30/06/2018 là 112.500.000 VND (trong đó nợ dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng là 62.500.000 VND).
- Hợp đồng cho vay 05/2017/5069/AMC ngày 31/07/2017, trong đó số tiền cho vay là 380.000.000 đồng, thời hạn vay 36 tháng, lãi suất 8,6% năm. Khoản vay nhằm mục đích mua máy đào KOMATSU PC 200LC-LE theo hợp đồng mua bán số 14/HĐMB ngày 02/06/2017. Tài sản đảm bảo là tài sản gắn liền với thửa đất kèm theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BM 621731 do UBND tỉnh Nghệ An cấp ngày 31/07/2013 và tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư khoản vay tại thời điểm 30/06/2018 là 285.200.000 VND (trong đó nợ dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng là 158.000.000 VND).

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty Cổ Phần Nhật Việt	3.978.606.447	3.978.606.447	2.842.774.572	2.842.774.572
Công ty TNHH Dịch vụ Tiếp Vận Toàn Cầu	2.106.387.086	2.106.387.086	3.946.661.086	3.946.661.086
Công ty CP Bao bì Nghệ An	1.913.250.730	1.913.250.730	714.117.035	714.117.035
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hòa Tiến	1.517.394.988	1.517.394.988	1.912.185.435	1.912.185.435
Các đối tượng khác	5.646.880.224	5.646.880.224	4.976.989.285	4.976.989.285
	15.162.519.475	15.162.519.475	14.392.727.413	14.392.727.413
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	696.666.668	696.666.668	443.333.331	443.333.331
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)</i>				



13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	188.706.898	1.675.999.282	1.690.479.162	-	174.227.018
Thuế xuất, nhập khẩu	7.502.748	-	392.261.731	384.758.983	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	158.049.184	315.353.299	322.187.738	-	151.214.745
Thuế thu nhập cá nhân	-	2.310.000	398.988.607	95.909.105	-	305.389.502
Thuế tài nguyên	-	101.888.278	509.596.302	471.440.781	-	140.043.799
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	148.096.500	254.349.432	226.314.500	-	176.131.432
Các loại thuế khác	-	20.935.558	85.086.511	84.491.845	-	21.530.224
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	4.280.567.892	2.036.077.892	-	2.244.490.000
	7.502.748	619.986.418	7.912.203.056	5.311.660.006	-	3.213.026.720

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Chi phí lãi vay	20.089.579	17.931.949
Tiền thuê đất	102.302.640	-
Chi phí vận chuyển	85.090.909	132.952.728
Chi phí phải trả khác	46.158.656	74.068.552
	253.641.784	224.953.229

15 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Thù lao HĐQT, BKS	124.538.488	247.292.621
Bảo hiểm xã hội	77.237.611	79.839.573
Bảo hiểm y tế	13.630.186	14.583.172
Bảo hiểm thất nghiệp	6.057.850	6.281.524
Kinh phí công đoàn	13.599.348	6.918.214
Phải trả Tổng Công ty Hợp tác kinh tế	3.610.529.860	336.169.049
- Phải trả về cổ tức	3.500.000.000	-
- Phải trả khác	110.529.860	336.169.049
Các khoản phải trả, phải nộp khác	41.689.806	41.915.760
	3.887.283.149	732.999.913

Phải trả khác là các bên liên quan
 (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)

3.610.529.860	336.169.049
----------------------	--------------------

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu kỳ trước	28.500.000.000	8.820.532.346	12.644.850.743	49.965.383.089
Lãi trong kỳ trước	-	-	5.959.739.297	5.959.739.297
Phân phối lợi nhuận	-	1.105.365.668	(12.644.850.743)	(11.539.485.075)
Số dư cuối kỳ trước	28.500.000.000	9.925.898.014	5.959.739.297	44.385.637.311
Số dư đầu kỳ này	28.500.000.000	9.925.898.014	12.058.307.535	50.484.205.549
Lãi trong kỳ này	-	-	5.220.306.767	5.220.306.767
Phân phối lợi nhuận	-	577.476.781	(12.058.307.535)	(11.480.830.754)
Số dư cuối kỳ này	28.500.000.000	10.503.374.795	5.220.306.767	44.223.681.562

(11)
 NG
 NIÊM
 NIÊM
 AS
 M-T

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông ngày 24 tháng 03 năm 2018, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2017 như sau :

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế		12.058.307.535
Trích quỹ đầu tư phát triển	5%	577.476.781
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	10%	1.205.830.754
Trích Quỹ thưởng ban điều hành	2%	300.000.000
Chi trả cổ tức	83%	9.975.000.000

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2018 VND	Tỷ lệ %	01/01/2018 VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Hợp tác Kinh tế	11.400.000.000	40,00	11.400.000.000	40,00
Các cổ đông khác	17.100.000.000	60,00	17.100.000.000	60,00
	28.500.000.000	100,00	28.500.000.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	28.500.000.000	28.500.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	28.500.000.000	28.500.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	9.975.000.000	9.975.000.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	9.975.000.000	9.975.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	9.975.000.000	9.975.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	6.475.000.000	9.975.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	6.475.000.000	9.975.000.000
- Số dư cuối kỳ	3.500.000.000	3.500.000.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.850.000	2.850.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	2.850.000	2.850.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.850.000	2.850.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.850.000	2.850.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.850.000	2.850.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

e) Các quỹ của Công ty

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Quỹ đầu tư phát triển	10.503.374.795	9.925.898.014
	10.503.374.795	9.925.898.014

17 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê đất của Công ty Phát triển khu công nghiệp Nghệ An tại khu công nghiệp xã Nghi Xá, huyện Nghi Lộc tỉnh Nghệ An và được UBND tỉnh Nghệ An cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BM 621731 ngày 31/07/2013. Mục đích sử dụng đất là để xây dựng nhà máy Chế biến bột đá vôi trắng siêu mịn. Diện tích đất thuê là 40.441 m², thời hạn thuê đến ngày 16/02/2054. Công ty được miễn tiền thuê đất đến tháng 3 năm 2017 theo Quyết định số 57/2005/QĐ - UBND ngày 10/05/2005 của UBND tỉnh Nghệ An về ban hành quy định một số chính sách ưu đãi đầu tư tại tỉnh Nghệ An và Quyết định số 485/QĐ-CT ngày 07/04/2014 của Cục thuế Nghệ An về việc miễn tiền thuê đất cho Công ty Cổ phần Khoáng sản Á Châu. Tiền thuê đất từ ngày 01/03/2017 theo Thông báo số 3447/TB - CT ngày 28/09/2017 của Cục thuế Nghệ An là 1.552 đồng/1m²/1 năm, thời gian ổn định đơn giá thuê đất là 5 năm kể từ ngày 01/03/2017. Tiền thuê đất trả hàng năm.

Công ty được cấp phép khai thác đối với mỏ đá hoa thuộc khu vực Bàn Ngọc, xã Châu Hồng, huyện Quỳnh Hợp, tỉnh Nghệ An theo giấy phép số 1136/GP-BTNMT ngày 15/05/2015 do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp. Trong đó, diện tích khu vực khai thác là 12ha và thời hạn khai thác được cấp phép 22 năm kể từ ngày ký giấy phép.

b) Ngoại tệ các loại

	30/06/2018	01/01/2018
USD	2.655,92	1.506,79

18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Doanh thu bán hàng hóa	3.213.328.421	10.707.684.508
Doanh thu bán thành phẩm	66.692.522.449	61.896.541.946
Doanh thu vận chuyển	13.136.364	80.177.637
	69.918.987.234	72.684.404.091

19 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Giá vốn bán hàng hóa	2.299.613.532	8.372.642.096
Giá vốn bán thành phẩm (*)	38.079.736.855	35.291.177.178
Giá vốn vận chuyển	19.425.969	49.783.137
	40.398.776.356	43.713.602.411

(*) Trong đó bao gồm 504.012.912 VND thuế GTGT không được khấu trừ của năm 2016 theo quyết định số 2464/QĐ-CT ngày 30/03/2018 của Cục thuế tỉnh Nghệ An (Chi tiết Thuyết minh số 10).

20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.558.128	3.035.177
Lãi chênh lệch tỷ giá	25.298.455	98.844.668
	28.856.583	101.879.845

21 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Lãi tiền vay	540.150.355	193.869.744
Lỗ chênh lệch tỷ giá	152.791.997	152.176.208
Chi phí tài chính khác	3.583.116	1.300.799
	696.525.468	347.346.751

22 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.063.706.666	456.205.805
Chi phí nhân công	159.886.800	168.479.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.263.198.489	16.016.789.258
Chi phí khác bằng tiền	1.704.864.601	1.476.322.995
	18.191.656.556	18.117.797.058

23 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	259.272.318	202.779.506
Chi phí nhân công	2.496.783.235	2.710.623.094
Chi phí khấu hao tài sản cố định	426.729.666	174.182.385
Thuế, phí và lệ phí	95.562.400	22.911.332
Chi phí dịch vụ mua ngoài	339.925.165	368.438.213
Chi phí khác bằng tiền	753.146.056	650.094.026
	4.371.418.840	4.129.028.556

24 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Phạt chậm nộp thuế	435.132.892	179.357.938
Phạt bồi thường hợp đồng	296.685.800	-
Các khoản khác	21.987.839	9.405.000
	753.806.531	188.762.938

25 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	5.535.660.066	6.289.929.881
Các khoản điều chỉnh tăng	776.636.003	314.861.102
- Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành	73.839.602	73.320.686
- Các khoản phạt về thuế, phạt hành chính, phạt chậm nộp	435.132.892	179.357.938
- Lỗi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản phải thu, tiền	-	261.978
- Chi phí không được trừ	267.663.509	61.920.500
Các khoản điều chỉnh giảm	(5.230.089)	(979.300)
- Lỗi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản phải thu, tiền	(5.230.089)	(979.300)
Thu nhập tính thuế TNDN	6.307.065.980	6.603.811.683
Thuế TNDN theo thuế suất ưu đãi (10%)	630.706.598	660.381.168
Thuế TNDN được giảm (giảm 50%)	(315.353.299)	(330.190.584)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	315.353.299	330.190.584
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	158.049.184	90.539.148
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(322.187.738)	(252.237.219)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	151.214.745	168.492.513

26 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	5.220.306.767	5.959.739.297
Các khoản điều chỉnh:	(640.500.000)	(752.915.377)
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế (*)	(640.500.000)	(752.915.377)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	4.579.806.767	5.206.823.920
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	2.850.000	2.850.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.607	1.827

(*) Số liệu trích Quỹ khen thưởng phúc lợi lấy theo tỷ lệ trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi được thông qua cho năm 2017 và dự kiến cho năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông nhiệm kỳ 2018 - 2022 số 03/AMC-DHĐCĐ ngày 24/03/2018.

27 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	20.321.058.309	13.857.212.232
Chi phí nhân công	8.402.244.464	12.425.794.104
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.325.114.788	2.843.194.831
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.940.496.209	26.092.048.766
Chi phí khác bằng tiền	4.042.824.015	2.963.128.635
	60.031.737.785	58.181.378.568

28 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị số kế toán			
	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.816.326.506	-	259.287.553	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	25.229.780.756	(132.424.125)	24.272.976.052	(132.424.125)
	27.046.107.262	(132.424.125)	24.532.263.605	(132.424.125)

	Giá trị số kế toán	
	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	21.527.592.406	16.021.247.834
Phải trả người bán, phải trả khác	19.049.802.624	15.125.727.326
Chi phí phải trả	253.641.784	224.953.229
	40.831.036.814	31.371.928.389

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2018				
Tiền và tương đương tiền	1.816.326.506	-	-	1.816.326.506
Phải thu khách hàng, phải thu khác	23.351.581.286	-	1.745.775.345	25.097.356.631
	25.167.907.792	-	1.745.775.345	26.913.683.137
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và tương đương tiền	259.287.553	-	-	259.287.553
Phải thu khách hàng, phải thu khác	22.684.823.586	-	1.455.728.341	24.140.551.927
	22.944.111.139	-	1.455.728.341	24.399.839.480

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2018				
Vay và nợ	18.002.192.406	3.525.400.000	-	21.527.592.406
Phải trả người bán, phải trả khác	19.049.802.624	-	-	19.049.802.624
Chi phí phải trả	253.641.784	-	-	253.641.784
	37.305.636.814	3.525.400.000	-	40.831.036.814
	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2018				
Vay và nợ	11.683.947.834	4.337.300.000	-	16.021.247.834
Phải trả người bán, phải trả khác	15.125.727.326	-	-	15.125.727.326
Chi phí phải trả	224.953.229	-	-	224.953.229
	27.034.628.389	4.337.300.000	-	31.371.928.389

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

29. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	23.009.131.700	26.141.194.916

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	17.639.029.806	15.244.568.764

30 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

31 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động chủ yếu lĩnh vực chính là sản xuất, mua bán sản phẩm bột đá siêu mịn. Vì vậy, Công ty không trình bày thuyết minh báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Theo khu vực địa lý

	<u>Trong nước</u>	<u>Xuất khẩu</u>	<u>Tổng cộng toàn doanh nghiệp</u>
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	61.388.855.088	8.530.132.146	69.918.987.234
Giá vốn hàng bán	36.853.606.753	3.545.169.603	40.398.776.356
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	<u>24.535.248.335</u>	<u>4.984.962.543</u>	<u>29.520.210.878</u>
Tổng chi phí mua TSCĐ			538.040.000
Tài sản bộ phận	22.234.072.443	731.262.000	22.965.334.443
Tài sản không phân bổ			66.692.537.631
Tổng tài sản	<u>22.234.072.443</u>	<u>731.262.000</u>	<u>89.657.872.074</u>
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	45.434.190.512
Tổng nợ phải trả	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>45.434.190.512</u>

32 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>6 tháng đầu năm 2018 VND</u>	<u>6 tháng đầu năm 2017 VND</u>
Tổng Công ty Hợp tác Kinh tế	Cổ đông lớn		
Chi phí cấp quyền khai thác		459.884.000	150.882.000
Chi phí thuê xe và máy móc		1.045.000.002	512.720.499
Cổ tức được nhận		3.990.000.000	3.990.000.000
Các khoản khác		110.529.860	-



Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Phải trả cho người bán			
Tổng Công ty Hợp tác Kinh tế	Cổ đông lớn	696.666.668	443.333.331
Phải trả khác			
Tổng Công ty Hợp tác Kinh tế	Cổ đông lớn	3.610.529.860	336.169.049
- Phải trả về cổ tức		3.500.000.000	-
- Phải trả khác		110.529.860	336.169.049

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Thu nhập của Giám đốc	398.845.120	511.270.476
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	212.307.674	160.258.070

33 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học thành phố Hồ Chí Minh (AISC) và số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học thành phố Hồ Chí Minh (AISC) soát xét.



Lưu Thị Thu
 Người lập biểu
 Nghệ An, ngày 09 tháng 08 năm 2018



Lưu Thị Thu
 Kế toán trưởng



Hoàng Trọng Diên
 Giám đốc

HÃNG KIỂM TOÁN AASC

AASC TẠI HÀ NỘI - TRỤ SỞ CHÍNH

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973

E: aasc@aasc.com.vn

A: Số 1 Lê Phụng Hiểu, Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

AASC TẠI TP HỒ CHÍ MINH

T: (84) 28 3945 0505 - (84) 28 3945 0606 | F: (84) 28 3945 1106

E: aaschcm@aasc.com.vn

A: Lầu 03, Tòa nhà Galaxy 9, số 09 Nguyễn Khoai, Phường 01, Quận 04, Hồ Chí Minh

AASC TẠI QUẢNG NINH

T: (84) 203 3627 571 | F: (84) 203 3627 572

E: aascqn@aasc.com.vn

A: Số 8 Chu Văn An, Hạ Long, Quảng Ninh

ÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN Á CHÂU

32 - Khu C - KCN Nam Cẩm - Xã Nghi Xá - Huyện Nghi Lộc - Tỉnh Nghệ An

BIÊN BẢN GIẢI TRÌNH

(V/v: Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại BC KQHĐKD của kỳ công bố thay đổi từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm trước)

KÍNH GỬI:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty Cổ phần Khoáng sản Á Châu xin giải trình về việc lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2018 giảm 12% so với cùng kỳ năm ngoái, như sau:

ĐVT: VND

TT	CHỈ TIÊU	6 tháng đầu năm		Tỷ lệ tăng, giảm	Yếu tố giảm hiệu		Yếu tố tăng hiệu	
		Năm 2018	Năm 2017		quả	quả	quả	quả
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	69,918,987,234	72,684,404,091	96%		2,765,416,857		
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	0	0					
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	69,918,987,234	72,684,404,091	96%				
4	Giá vốn hàng bán	40,398,776,356	43,713,602,411	92%			3,314,826,055	
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	29,520,210,878	28,970,801,680	102%				
6	Doanh thu hoạt động tài chính	28,856,583	101,879,845	28%		73,023,262		
7	Chi phí tài chính	696,525,468	347,346,751	201%		349,178,717		
	<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	<i>540,150,355</i>	<i>193,869,744</i>	<i>279%</i>				
8	Chi phí bán hàng	18,191,656,556	18,117,797,058	100%		73,859,498		
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	4,371,418,840	4,129,028,556	106%		242,390,284		
0	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	6,289,466,597	6,478,509,160	97%				
1	Thu nhập khác	-	183,659	0%		183,659		
2	Chi phí khác	753,806,531	188,762,938	399%		565,043,593		
3	Lợi nhuận khác	(753,806,531)	(188,579,279)	400%				
4	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5,535,660,066	6,289,929,881	88%				

**CÔNG TY CỔ PHẦN
KHOÁNG SẢN Á CHÂU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 182/AMC

V/v: Giải trình ý kiến ngoại trừ của
kiểm toán viên trên BCTC bán niên
2018

Nghệ An, ngày 13 tháng 08 năm 2018

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội
- Quý cổ đông Công ty

Công ty Cổ phần Khoáng Sản Á Châu (mã chứng khoán AMC) xin gửi lời chào trân trọng và cảm ơn sự quan tâm của Quý cơ quan tới Công ty chúng tôi trong thời gian vừa qua.

Thực hiện Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Tại Báo cáo soát xét số 130818.001/BCTC-KT1 của Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC ngày 13 tháng 08 năm 2018, có nêu ý kiến ngoại trừ tại thời điểm 30/06/2018 liên quan đến các vấn đề sau:

“Sản phẩm bột đá xuất khẩu của Công ty có tổng trị giá tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng chiếm trên 51% giá thành sản xuất sản phẩm nên thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT theo quy định tại Thông tư 130/2016/TT-BTC ngày 12/08/2016. Tuy nhiên, Công ty chưa xác định đúng về mức thuế suất thuế GTGT đầu ra và số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ đối với các mặt hàng xuất khẩu từ 01/07/2016 đến 31/12/2017. Điều này dẫn đến việc kiểm toán viên tiền nhiệm đã đưa ý kiến ngoại trừ trên Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính năm 2017 về việc Công ty phản ánh thiếu khoản thuế GTGT không được khấu trừ trên Báo cáo tài chính năm 2017 số tiền 3 tỷ đồng. Trong kỳ 6 tháng đầu năm 2018, Công ty đã ghi nhận một phần số thuế GTGT đầu vào nêu trên theo Kết luận của cơ quan Thuế tỉnh Nghệ An vào khoản mục "Chi phí trả trước" với số tiền là 800 triệu đồng (chi tiết tại thuyết minh số 10) và ghi nhận vào "Giá vốn hàng bán" với số tiền là 504 triệu đồng (chi tiết tại thuyết minh số 19), phần thuế giá trị gia tăng không được khấu trừ còn lại của các năm trước và số phát sinh trong tháng 01 năm 2018 với số tiền lần lượt là 1,7 tỷ đồng và 112 triệu đồng vẫn chưa được Công ty ghi nhận trên sổ kế toán. Nếu Công ty ghi



nhận đầy đủ, đúng kỳ theo quy định thì trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2018, chỉ tiêu "Chi phí trả trước ngắn hạn" sẽ giảm đi 800 triệu đồng, chỉ tiêu "Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước" sẽ tăng lên 1,8 tỷ đồng, chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước" sẽ giảm đi 3 tỷ đồng, chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này" sẽ tăng lên: 392 triệu đồng. Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, chỉ tiêu "Giá vốn hàng bán" 06 tháng đầu năm 2018 sẽ giảm đi tương ứng 392 triệu đồng."

=> Về vấn đề này, Công ty chúng tôi sẽ tiến hành kê khai bổ sung và nộp khoản thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ tương ứng với phần doanh thu của hàng hóa, dịch vụ bán ra không chịu thuế GTGT của các kỳ trước trong 06 tháng cuối năm 2018.

"Căn cứ Giấy phép khai thác khoáng sản số 1136/GP-BTNMT ngày 15/05/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc cấp phép khai thác đá hoa bằng phương pháp lộ thiên tại Khu vực Bản Ngọc, xã Châu Hồng, huyện Quỳnh Hợp, tỉnh Nghệ An ("mỏ Châu Hồng"), tiền phí cấp quyền khai thác khoáng sản cho toàn bộ thời gian khai thác 22 năm là 12,497 tỷ đồng, nộp trong 11 năm từ năm 2015 đến năm 2025, số tiền phải nộp hàng năm là 1,136 tỷ đồng. Công ty chưa ghi nhận nghĩa vụ phải nộp tiền phí cấp quyền khai thác khoáng sản theo Giấy phép nêu trên mà ghi nhận theo số thực nộp, số tiền đã nộp lũy kế đến 31/12/2017 là 3,4 tỷ đồng và được theo dõi trên khoản mục Chi phí trả trước dài hạn, số tiền đã ghi nhận vào chi phí lũy kế đến 30/06/2018 là 937,3 triệu đồng (tương ứng mỗi năm là 624,8 triệu đồng). Tuy nhiên, theo Thông báo số 250/TB-CT ngày 24/01/2018 của Cục thuế Nghệ An về việc nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản năm 2018, tổng số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp năm 2018 của mỏ Châu Hồng là 3,38 tỷ đồng, Công ty đã nộp 1,136 tỷ đồng trên tổng số tiền phải nộp 3,38 tỷ đồng và đang theo dõi số tiền cấp quyền phải nộp 3,38 tỷ đồng trên khoản mục chi phí trả trước dài hạn do chưa xác định được cơ sở phân bổ chi phí cấp quyền này vào chi phí trong kỳ. Bằng các tài liệu hiện có, chúng tôi không thể xác định được tổng chi phí cấp quyền khai thác phải nộp của mỏ Châu Hồng cho toàn bộ thời gian được cấp quyền khai thác khoáng sản và chi phí cần ghi nhận vào kết quả kinh doanh hàng kỳ là bao nhiêu. Do đó chúng tôi cũng không đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty (Chi tiết Thuyết minh số 10)."

=> Công ty ghi nhận nghĩa vụ phải nộp tiền phí cấp quyền khai thác khoáng sản hàng năm theo số thông báo của cơ quan thuế. Vì tiền phí cấp quyền này nộp liên tục

trong vòng 11 năm nên theo nguyên tắc doanh thu phù hợp chi phí, đơn vị đang theo dõi số đã nộp lũy kế trên khoản mục Chi phí trả trước dài hạn, đồng thời phân bổ vào chi phí trong kỳ với mức phân bổ theo phương pháp đường thẳng của tổng số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt trong giấy phép (tính theo đơn giá tối thiểu tại thời điểm phê duyệt) trên thời hạn khai thác là 20 năm, không tính thời gian xây dựng cơ bản mỏ (tương ứng mỗi năm là 624,8 triệu đồng). Ngày 12/05/2017, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 44/2017/TT-BTC về việc ban hành khung giá tính thuế tài nguyên, theo quy định tại thông tư này, đơn giá tối thiểu tính thuế tài nguyên đối với đá hoa trắng sản xuất bột canxi carbonat cao hơn rất nhiều so với trước đây của Tỉnh Nghệ An nên dẫn đến tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với loại khoáng sản đá hoa trắng từ năm 2018 tăng đột biến, tăng hơn 3 lần so với mức mà các năm trước phải đóng. Điều này khiến cho đơn vị cũng như các doanh nghiệp cùng ngành trên địa bàn gặp phải khó khăn, thậm chí nhiều doanh nghiệp phải ngừng khai thác. Nhận thấy sự bất cập của thông tư 44, ngày 15/09/2017, UBND tỉnh Nghệ An đã có Công văn đề nghị Bộ Tài chính xem xét sửa đổi một số mức giá để tính thuế tài nguyên quy định tại Thông tư này. Trên cơ sở đề nghị của tỉnh Nghệ An và tỉnh Yên Bái, ngày 23/02/2018, Bộ Tài chính đã có Công văn số 2151/BTC-TCT gửi đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh Yên Bái, đồng thời ngày 12/04/2018, Tổng Cục thuế cũng có công văn số 1288/TCT-CS gửi Hội doanh nghiệp nhỏ và vừa huyện Quỳnh Hợp - Nghệ An, theo đó hiện nay Bộ Tài chính đang nghiên cứu, xem xét, sửa đổi, bổ sung khung giá tính thuế tài nguyên kèm theo Thông tư 44. Trong thời gian chờ Bộ Tài chính xem xét, sửa đổi, UBND tỉnh Nghệ An cũng đã có công văn số 1878/UBND-KT, nêu rõ: “Để giải quyết khó khăn trước cho các doanh nghiệp khai thác, chế biến đá hoa trắng trên địa bàn, UBND tỉnh Nghệ An kính đề nghị Bộ Tài chính, Tổng Cục thuế cho phép các đơn vị khai thác, chế biến đá hoa trắng trên địa bàn tỉnh Nghệ An được tạm nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản năm 2018 (hạn nộp trước 31/3/2018 theo quy định tại Nghị định 203/2013/NĐ-CP) theo mức thu của năm 2017 và sau khi có văn bản điều chỉnh, nếu số phải nộp tăng thì các doanh nghiệp sẽ nộp vào NSNN số còn thiếu không phải tính tiền chậm nộp, nếu số phải nộp giảm thì trừ vào số phải nộp của kỳ sau.”

Trên tinh thần này, Công ty chúng tôi đã tiến hành nộp tiền cấp quyền năm 2018 theo mức nộp như của năm 2017, đồng thời tiếp tục ghi nhận vào chi phí trong kỳ với mức phân bổ theo phương pháp đường thẳng của tổng số tiền cấp quyền khai thác

khoáng sản đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt trong giấy phép trên thời hạn khai thác là 20 năm, không tính thời gian xây dựng cơ bản mỏ (tương ứng mỗi năm là 624,8 triệu đồng). Sau khi Bộ Tài Chính ban hành văn bản mới sửa đổi Thông tư 44, Công ty chúng tôi sẽ xem xét điều chỉnh lại để phù hợp với quy định hiện hành.

“Công ty chưa trích trước chi phí hoàn nguyên môi trường các mỏ đá đang được cấp phép khai thác theo các đề án về cải tạo phục hồi môi trường đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Nghệ An phê duyệt. Nếu Công ty trích chi phí hoàn nguyên môi trường theo thời gian khai thác thì tổng chi phí hoàn nguyên môi trường cần trích lũy kể đến 30/06/2018 là 1,74 tỷ đồng (trong đó chi phí cần trích trong 6 tháng đầu năm 2018 là 107 triệu đồng). Nếu công ty ghi nhận đầy đủ theo quy định thì trên Bảng Cân đối kế toán, chỉ tiêu “Dự phòng phải trả dài hạn” sẽ tăng lên 1,74 tỷ đồng, chỉ tiêu “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” sẽ giảm đi số tiền tương ứng và trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, chỉ tiêu “Lợi nhuận kế toán trước thuế” 6 tháng năm 2018 sẽ giảm đi 107 triệu đồng.”

=> Theo các đề án cải tạo phục hồi môi trường Công ty lập và đã được các cấp có thẩm quyền phê duyệt thì chi phí cải tạo phục hồi môi trường tại 2 mỏ Châu Quang, Châu Hồng lần lượt là: 2.970.580.511 VND và 2.580.248.000 VND. Do không chắc chắn về số tiền thực tế cần chi trả khi tiến hành hoàn nguyên phục hồi môi trường khi hết thời hạn khai thác và chưa thấy tiền lệ các đơn vị khác trong ngành tại địa phương thực hiện trích dự phòng phải trả nên chúng tôi chưa trích trước chi phí hoàn nguyên này. Chúng tôi sẽ cân nhắc vấn đề này và thảo luận tại các cuộc họp của Hội đồng quản trị về chính sách ghi nhận dự phòng phải trả cho khoản chi phí này trong thời gian tới. Chúng tôi cho rằng việc ghi nhận như hiện tại là hoàn toàn phù hợp với hoạt động của Công ty.

Trên đây là các giải trình của Công ty chúng tôi về các kết luận ngoại trừ của đơn vị kiểm toán đã soát xét BCTC bán niên năm 2018, rất mong nhận được sự quan tâm, chia sẻ của Quý cơ quan.

Trân trọng!

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu VT, TCKT



HOÀNG TRỌNG DIÊN